

**DỰ THẢO**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**QCĐP 01:2023/LCH**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG**

**VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU**

***(Local technical regulation on Domestic Water Quality in Lai Chau province)***

**LAI CHÂU - 2023**

**Lời nói đầu**

QCĐP 01:2023/LCH do Sở Y tế, Ban soạn thảo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch tỉnh Lai Châu biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 và Thông tư 26/ 2021/TT-BYT, ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế về sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/ 2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt, Sở Y tế trình, Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND, ngày tháng năm 2023.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG**

**VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH**

**SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU**

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước) được thành lập và hoạt động trên địa bàn tỉnh Lai Châu; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận thông số chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai; nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

3. Các đơn vị cấp nước tại các tỉnh, thành khác (nếu có) có hoạt động cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Lai Châu không áp dụng Quy chuẩn này mà áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCĐP) tại địa điểm đơn vị hoạt động khai thác, sản xuất.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. Mạng lưới cấp nước là hệ thống đường ống dẫn truyền nước sạch từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ, bao gồm mạng cấp I, mạng cấp II, mạng cấp III và các công trình phụ trợ có liên quan.

3. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

4. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

5. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Nephelometric Turbidity Unit" có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

6. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “True Color Unit” có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT**

**Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép**

| **TT** | **Tên thông số** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng giới hạn**  **cho phép** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các thông số nhóm A** | | | |
|  | ***Thông số vi sinh vật*** | | |
| 1 | Coliform | CFU/100mL | <3 |
| 2 | E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt | CFU/100mL | <1 |
|  | ***Thông số cảm quan và vô cơ*** | | |
| 3 | Arsenic (As)(\*) | mg/L | 0,01 |
| 4 | Clo dư tự do(\*\*) | mg/L | Trong khoảng 0,2– 1,0 |
| 5 | Độ đục | NTU | 2 |
| 6 | Màu sắc | TCU | 15 |
| 7 | Mùi, vị | - | Không có mùi, vị lạ |
| 8 | pH | - | Trong khoảng 6,0 – 8,5 |
| **Các thông số nhóm B** | | | |
|  | ***Thông số vi sinh vật*** | | |
| 9 | Tụ cầu vàng  (Staphylococcus aureus) | CFU/100mL | <1 |
| 10 | Trực khuẩn mủ xanh  (Ps.Aeruginosa) | CFU/100mL | <1 |
|  | ***Thông số vô cơ*** | | |
| 11 | Amoni (NH3 và NH4+tính theo N) | mg/L | 0,3 |
| 12 | Chì (Plumbum) (Pb) | mg/L | 0,01 |
| 13 | Chỉ số Pecmanganat | mg/L | 2 |
| 14 | Chromi (Cr) | mg/L | 0,05 |
| 15 | Đồng (Cuprum) (Cu) | mg/L | 1 |
| 16 | Độ cứng, tính theo CaCO3 | mg/L | 300 |
| 17 | Kẽm (Zincum) (Zn) | mg/L | 2 |
| 18 | Mangan (Mn) | mg/L | 0,1 |
| 19 | Nhôm (Aluminium) (Al) | mg/L | 0,2 |
| 20 | Nitrat (NO3- tính theo N) | mg/L | 2 |
| 21 | Nitrit (NO2- tính theo N) | mg/L | 0,05 |
| 22 | Sắt (Ferrum) (Fe) | mg/L | 0,3 |
| 23 | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) | mg/L | 0,001 |
| 24 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/L | 1000 |
|  | ***Thông số hữu cơ*** | | |
| 25 | Phenol và dẫn xuất của Phenol | µg/L | 1 |
|  | ***Thông số hóa chất bảo vệ thực vật*** | | |
| 26 | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine | µg/L | 100 |
| 27 | Chlorpyrifos | µg/L | 30 |
|  | ***Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ*** | | |
| 28 | Bromodiclomethane | µg/L | 60 |
| 29 | Bromoform | µg/L | 100 |
| 30 | Chloroform | µg/L | 300 |
| 31 | Dibromochloromethane | µg/L | 100 |

*\*Chú thích:*

*- Dấu (\*)* *chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.*

*- Dấu (\*\*) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.*

*- Dấu (-) là không có đơn vị tính.*

*- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo Methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:*

*Cnitrat/GHTĐnitrat + Cnitrit/GHTĐnitrit ≤ 1*

**Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch**

1. Tất cả các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Tất cả các đơn vị cấp nước phải thực hiện thử nghiệm các thông số này theo tần suất thử nghiệm định kỳ ít nhất 01 lần/tháng.

3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Tất cả các đơn vị cấp nước phải thực hiện thử nghiệm các thông số này theo tần suất thử nghiệm định kỳ ít nhất 01 lần/6 tháng.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 4, QCVN 01-1:2018/BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế trong các trường hợp sau đây:

a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.

b) Sau khi nâng cấp sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.

c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.

d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

e) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất theo quy định tại QCVN 01-1:2018/BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

**Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm**

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

a) Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch.

b) Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới đường ống phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như bể chứa, xe bồn …).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung có kinh doanh nước sạch: lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng. Nếu có từ 02 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh diễn phức tạp thì có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

**Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử**

1. Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch, được thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo QCVN 01-1:2018/BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Trong trường hợp các phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử nghiệm quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo QCVN 01-1:2018/BYT có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản mới.

**Chương III**

**QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ**

**Điều 8. Công bố hợp quy**

1. Đơn vị sản xuất nước sạch phải tự công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số [28/2012/TT-BKHCN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/thong-tu-28-2012-tt-bkhcn-quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số [02/2017/TT-BKHCN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/thong-tu-02-2017-tt-bkhcn-sua-doi-thong-tu-28-2012-tt-bkhcn-cong-bo-hop-chuan-hop-quy-350642.aspx) ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [28/2012/TT-BKHCN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/thong-tu-28-2012-tt-bkhcn-quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 12/12/2012; Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2008, Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ.

2. Đơn vị sản xuất nước sạch phải tiến hành đánh giá hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 5 Thông tư 28/2012/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế tỉnh Lai Châu theo mẫu tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo QCVN 01-1:2018/BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Dấu hợp quy thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Đièu 4, Thông tư số [28/2012/TT-BKHCN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/thong-tu-28-2012-tt-bkhcn-quy-dinh-cong-bo-hop-chuan-cong-bo-hop-quy-phuong-thuc-165233.aspx) ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; ký hiệu trên dấu hợp quy thực hiện theo quy định tại mục 3, Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

4. Trình tự công bố hợp quy được quy định tại Điểm a, Mục 1 và Điểm a, Mục 2, Khoản 3, Điều 1, Thông tư số [02/2017/TT-BKHCN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/thong-tu-02-2017-tt-bkhcn-sua-doi-thong-tu-28-2012-tt-bkhcn-cong-bo-hop-chuan-hop-quy-350642.aspx) ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ; Hồ sơ đăng ký công bố hợp quy được quy định tại Điểm a, Mục 1 và Mục 2, Khoản 4, Điều 1 Thông tư số [02/2017/TT-BKHCN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/thong-tu-02-2017-tt-bkhcn-sua-doi-thong-tu-28-2012-tt-bkhcn-cong-bo-hop-chuan-hop-quy-350642.aspx) ngày 31/3/2017 và Khoản 8, Điều 3 Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

**Điều 9. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt**

1. Kết quả thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Khoản 2 và 3, Điều 5 của Quy chuẩn này phải được đơn vị cấp nước công khai trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày có kết quả trên trang thông tin điện tử của đơn vị cấp nước (trường hợp không có trang thông tin điện tử, đơn vị cấp nước phải dán thông báo trước cổng trụ sở) các nội dung sau:

a) Tổng số mẫu nước thử nghiệm và các vị trí lấy mẫu.

b) Các thông số và kết quả thử nghiệm cụ thể của từng mẫu nước.

c) Biện pháp và thời gian khắc phục các thông số không đạt Quy chuẩn.

2. Trung Tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm Y tế các huyện, thành phố phải kiểm tra (ngoại kiểm) việc thực hiện các quy định về đảm bảo chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước theo quy định tại Điểm a, Điểm b, Khoản 2, Điểm a, Khoản 3, Điều 10 của Quy chuẩn này với các nội dung như sau:

a) Kiểm tra việc thực hiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước quy định tại Khoản 2 và 3, Điều 5 của Quy chuẩn này; hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước sạch; công khai thông tin chất lượng nước sạch quy định tại Khoản 1, Điều 9 của Quy chuẩn này.

b) Lấy mẫu và thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo quy định tại Khoản 2 và 3, Điều 5, số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm theo quy định tại Điều 6 của Quy chuẩn này.

c) Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày có kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch, cơ quan thực hiện ngoại kiểm thông báo bằng văn bản cho đơn vị cấp nước được ngoại kiểm; công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan thực hiện ngoại kiểm; thông báo cho đơn vị có thẩm quyền lựa chọn đơn vị cấp nước và cơ quan chủ quản đơn vị cấp nước đã được ngoại kiểm (nếu có) về kết quả ngoại kiểm gồm các thông tin sau đây:

- Tên đơn vị được kiểm tra.

- Kết quả kiểm tra các nội dung quy định tại Khoản 1, Điều 9 của Quy chuẩn này.

3. Tần suất thực hiện ngoại kiểm chất lượng nước sạch

a) Mỗi đơn vị cấp nước phải được ngoại kiểm định kỳ 01 lần/01 năm.

b) Ngoại kiểm đột xuất được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Khi có nghi ngờ về chất lượng nước thành phẩm qua theo dõi báo cáo tình hình chất lượng nước định kỳ, đột xuất của đơn vị cấp nước.

- Khi xảy ra sự cố môi trường có thể ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước.

- Khi kết quả kiểm tra chất lượng nước hoặc điều tra dịch tễ cho thấy nguồn nước có nguy cơ bị ô nhiễm.

- Khi có các phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về chất lượng nước.

- Khi có các yêu cầu đặc biệt khác của cơ quan có thẩm quyền.

4. Kết quả thử nghiệm chất lượng nước của đơn vị cấp nước thực hiện theo các quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Điều 5 Quy chuẩn này.

**Chương IV**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Sở Y tế có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện và có trách nhiệm kiến nghị với UBND tỉnh sửa đổi hoặc bổ sung cho Quy chuẩn kỹ thuật địa phương phù hợp với thực tế và yêu cầu quản lý.

b) Tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh.

c) Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hàng năm) cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, giám sát chất lượng nước do hộ gia đình tự khai thác ở vùng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước để có biện pháp đảm bảo sức khỏe người dân.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh có trách nhiệm:

Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô từ 500 hộ gia đình trở lên (hoặc có công suất 1000 m3/ngày đêm trở lên trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình); báo cáo ngoại kiểm theo Mẫu số 1 của phụ lục ban hành tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế.

Phối hợp với các Trung tâm Y tế huyện thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước của các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc có công suất dưới 1000m3/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình).

Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hàng năm cho việc tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

Báo cáo bằng văn bản định kỳ 6 tháng, hàng năm cho Sở Y tế, Viện chuyên ngành thuộc Bộ Y tế và Cục Quản lý môi trường - Bộ Y tế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cuối của tháng 6 và tháng 12; báo cáo theo Mẫu số 03 của phục lục ban hành tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế.

3. Trung tâm Y tế cấp huyện có trách nhiệm:

Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước của tất cả các đơn vị cấp nước cho dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất dưới 1.000 m3/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình). Báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 1 của phụ lục ban hành tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế.

Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hàng năm cho việc thực hiện các hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Báo cáo bằng văn bản định kỳ hàng quý, 6 tháng, hàng năm cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 3, tháng 6, tháng 9, tháng 12. Nội dung báo cáo theo Mẫu số 04 của phụ lục tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế.

Các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu có trách nhiệm:

Bảo đảm chất lượng nước sạch, thực hiện việc giám sát theo quy định tại Quy chuẩn này và quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018, Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng nước sạch do đơn vị cung cấp.

Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Lưu trữ và quản lý hồ sơ theo dõi về chất lượng nước sạch:

- Áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Các kết quả thử nghiệm chất lượng nước nguyên liệu định kỳ, đột xuất.

- Các kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch định kỳ, đột xuất.

- Các hồ sơ về hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất nước sạch.

- Sổ theo dõi việc lưu mẫu nước (mỗi lần lấy mẫu nước ghi cụ thể số lượng mẫu nước lưu, vị trí lấy mẫu, thể tích mẫu, phương pháp bảo quản mẫu; thời gian lấy mẫu và lưu mẫu; người lấy mẫu nước).

- Báo cáo biện pháp khắc phục các sự cố liên quan đến chất lượng nước sạch.

- Công khai thông tin về chất lượng nước sạch.

- Các tài liệu chứng minh việc thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo quy định.

e) Báo cáo kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch hàng quý cho Trung tâm y tế huyện/thành phố, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo Mẫu số 05, Mẫu số 06 của phụ lục ban hành tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế.

**Điều 11. Điều khoản tham chiếu**

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới./.